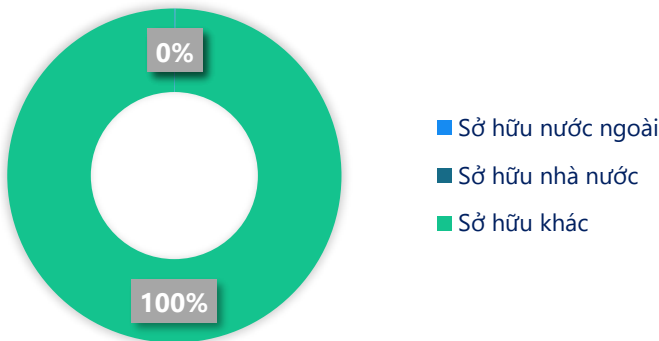


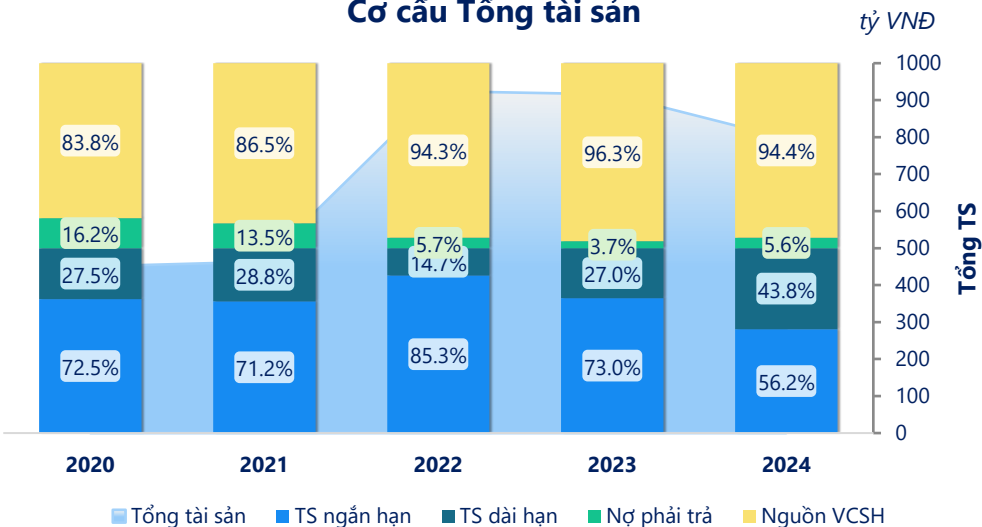
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,280		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,419		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,160		
SL cổ phiếu LH		71,609,020		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		167,680		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		752		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		235		
P/E		15.8		
EPS		208		
	YTD	1T	3T	6T
BKG		2.8%	-6.3%	-18.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



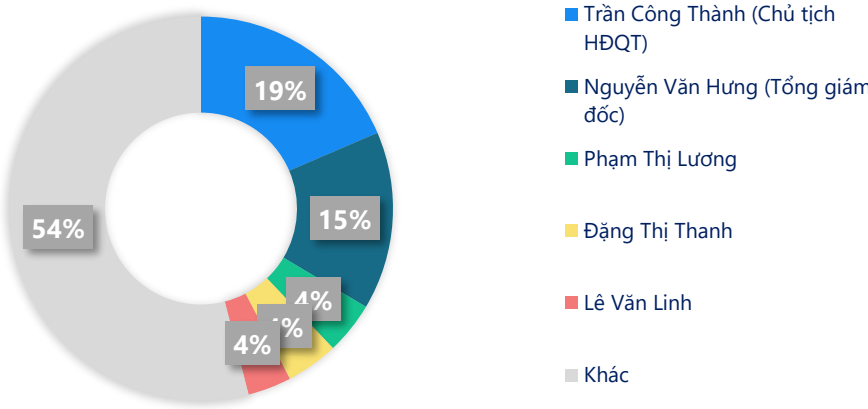
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BKG** năm 2024 đạt **796.7** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

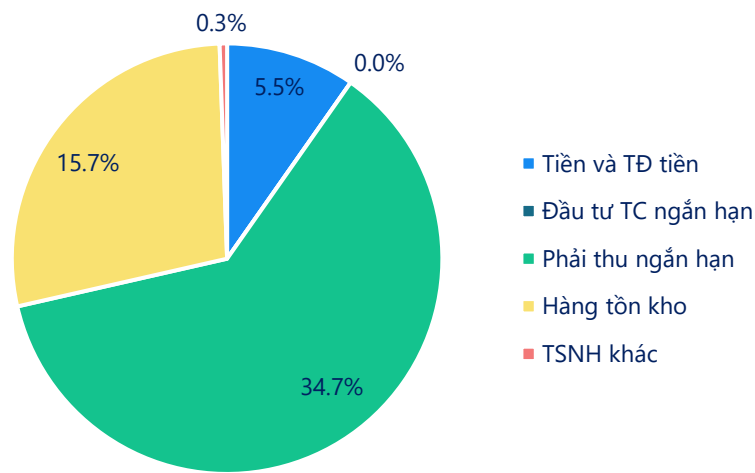
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.10% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Công Thành (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **18.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Hưng (Tổng giám đốc) nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Lương nắm giữ 4.40%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

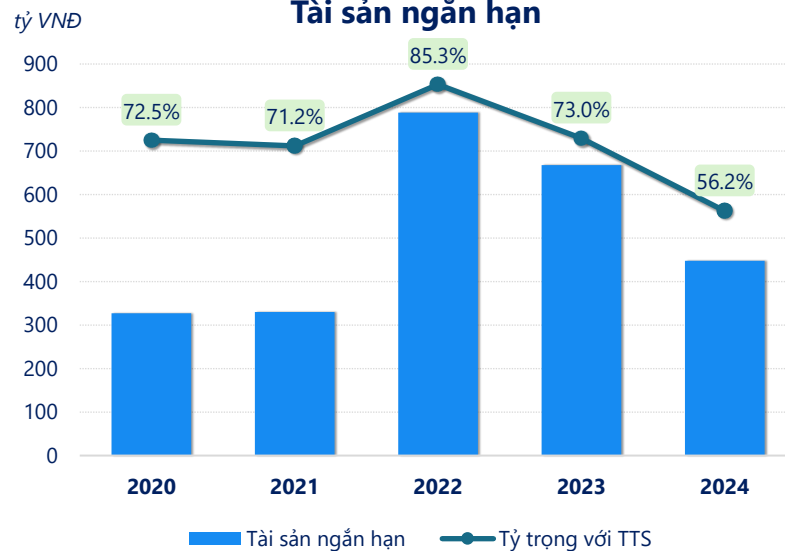


2024

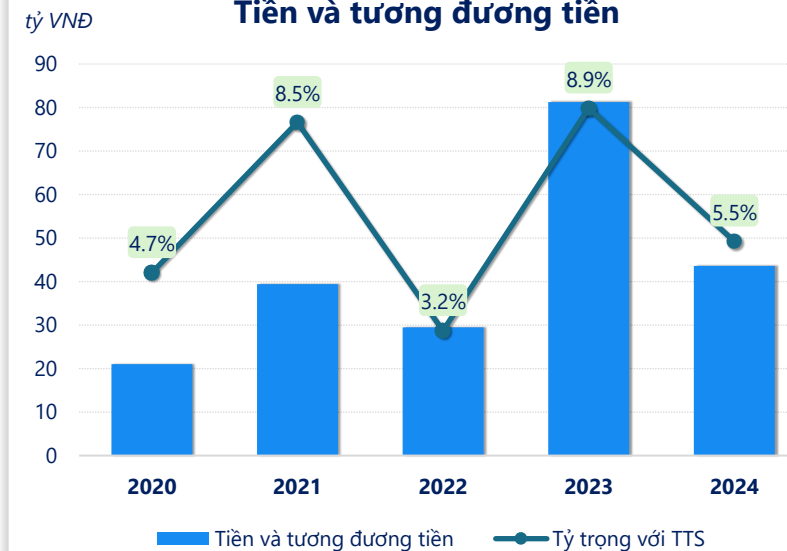
**Tài sản ngắn hạn** của BKG năm 2024 giảm **32.9%** so với năm trước, đạt **448.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

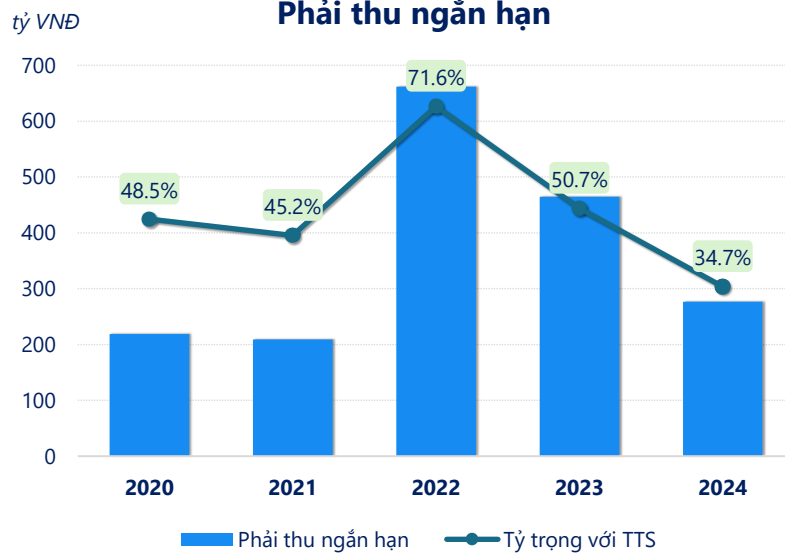
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền

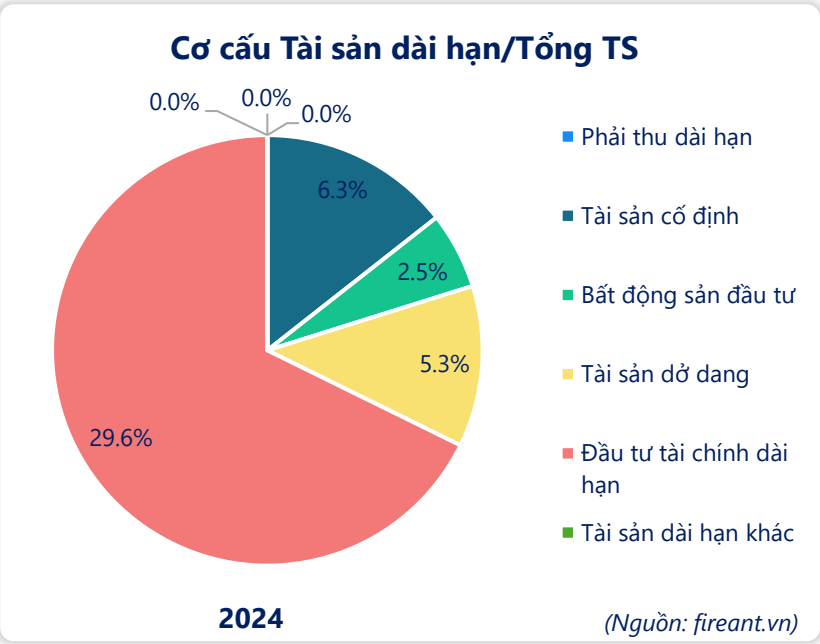


### Phải thu ngắn hạn



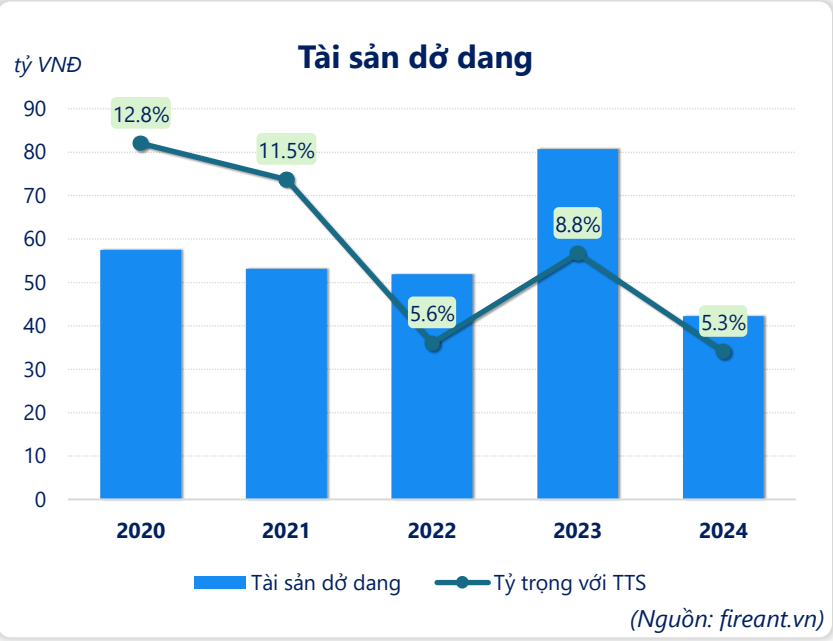
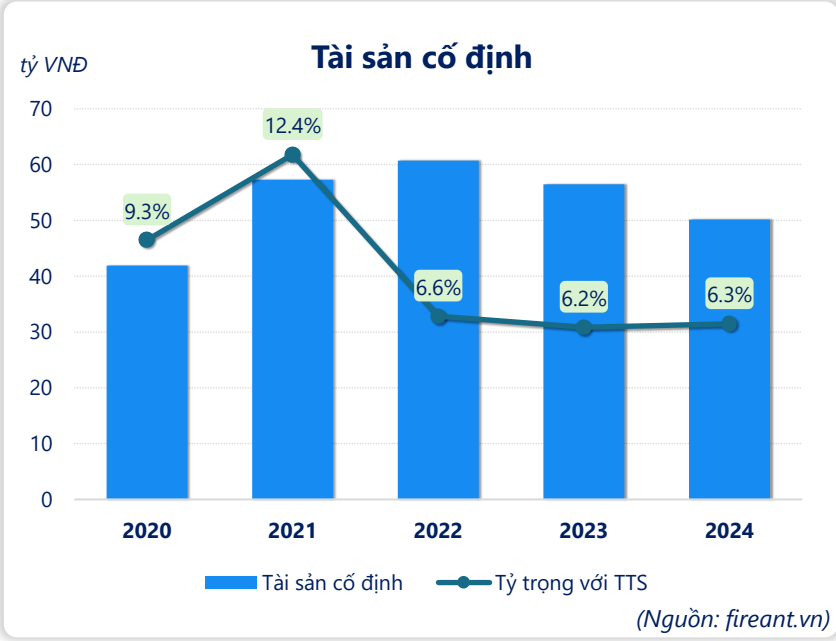
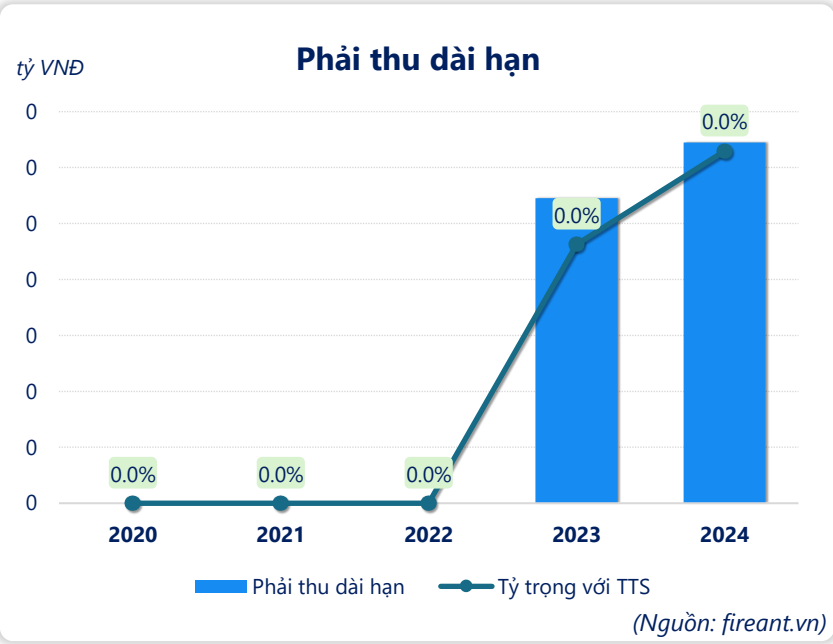
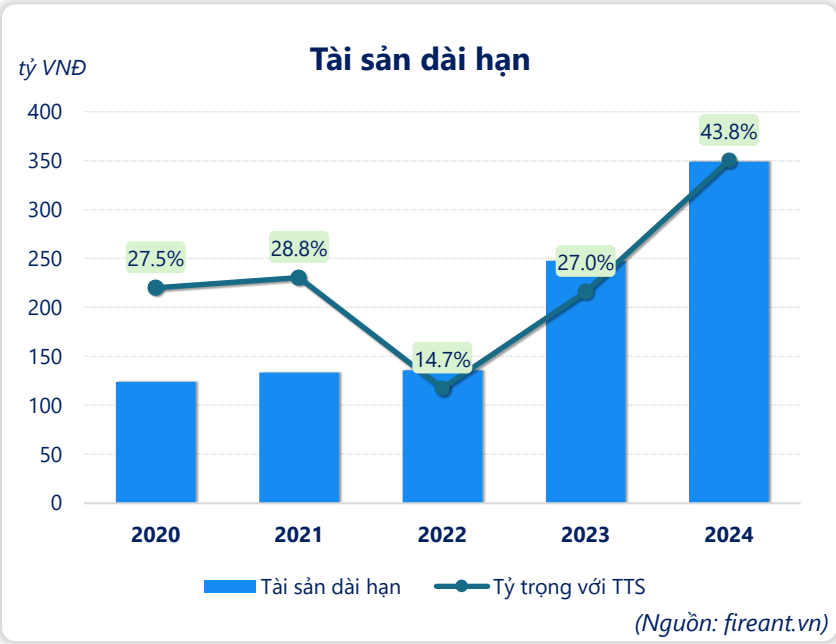
### Hàng tồn kho

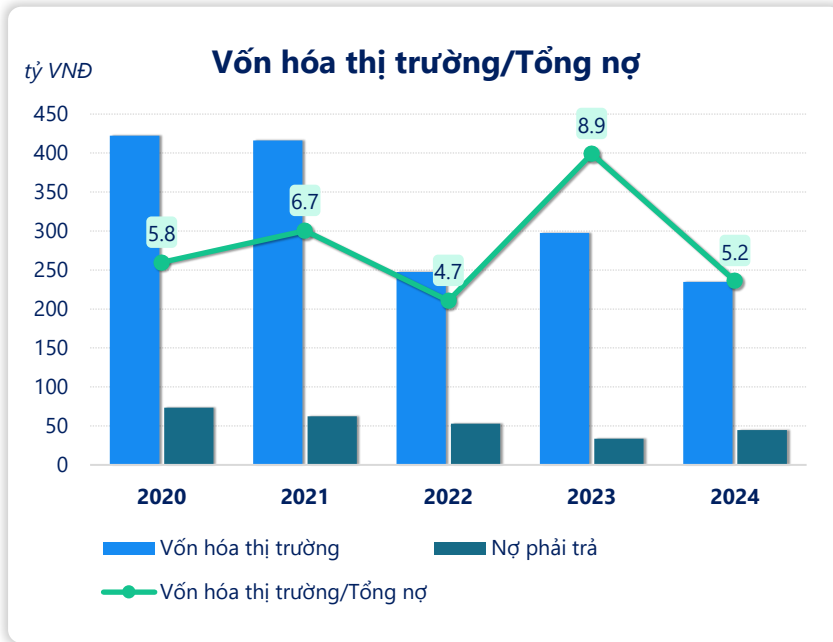
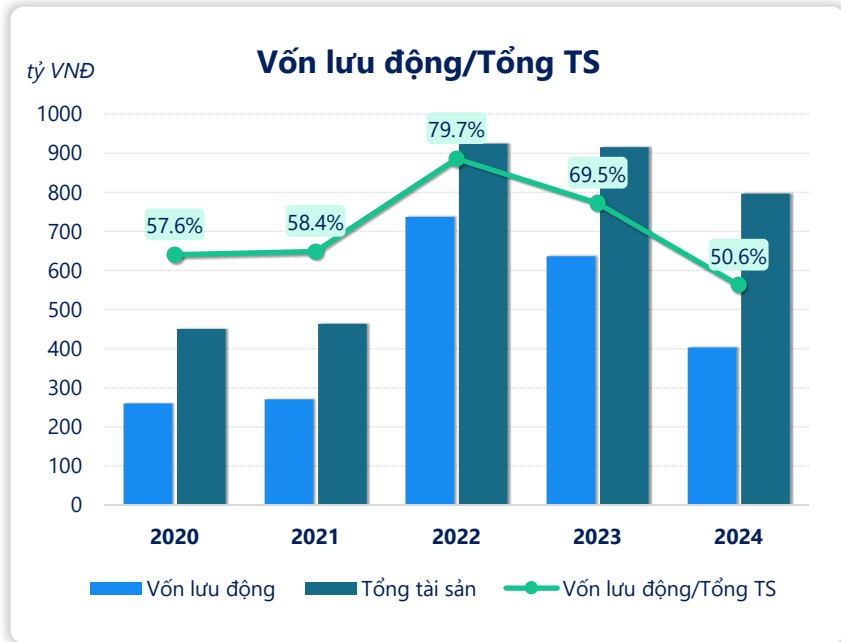
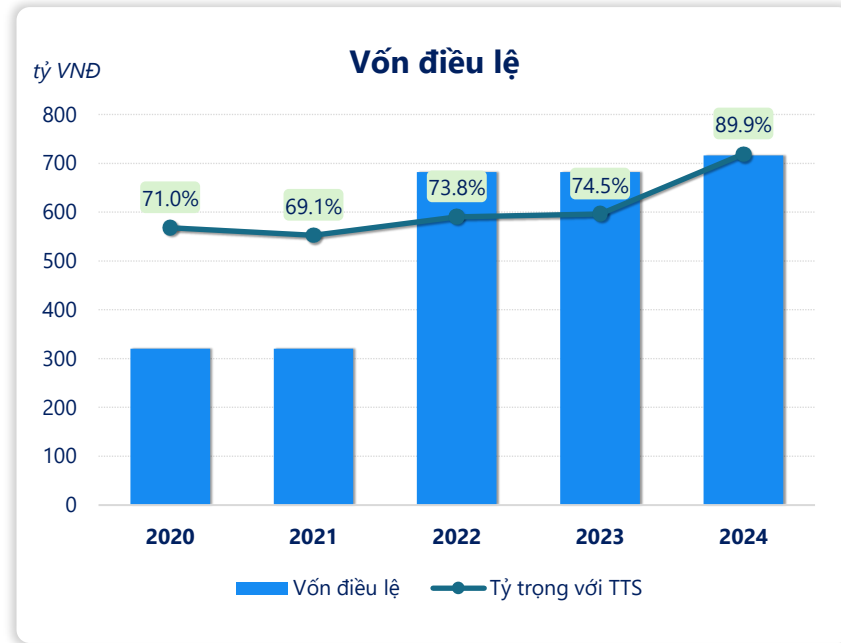
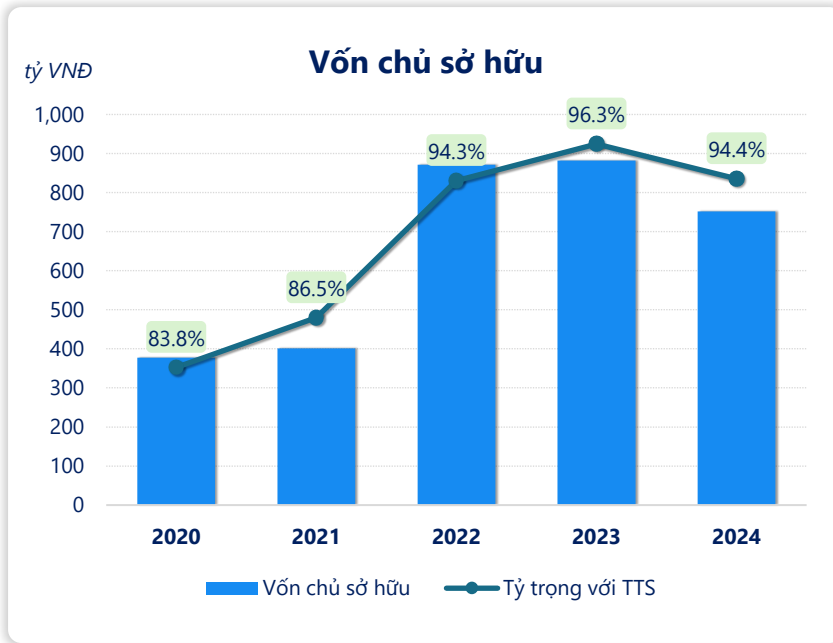
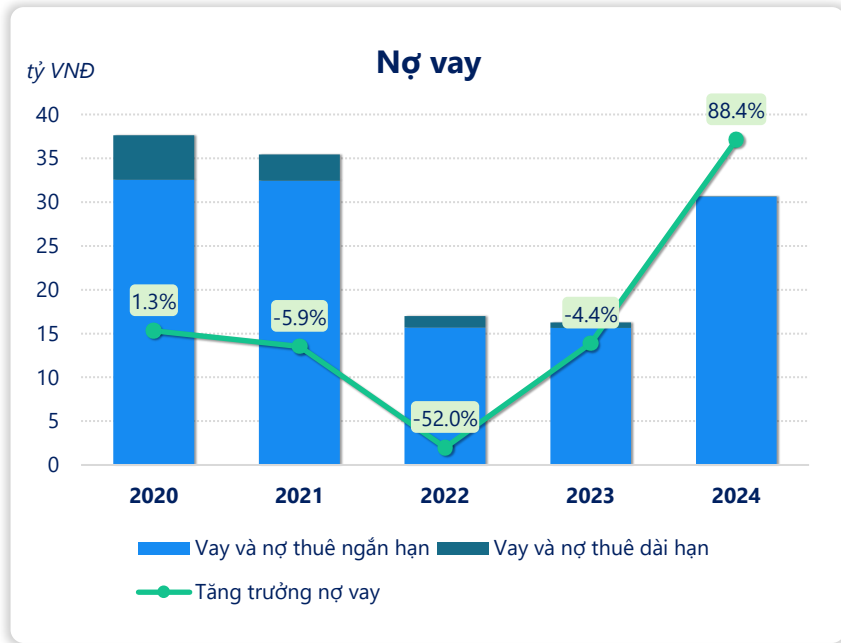




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **40.9%** so với năm trước và đạt **348.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.30%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>798</b>	<b>915</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>449</b>	<b>668</b>	<b>-32.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.7	81.2	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	22.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	277	464	-40.3%
Hàng tồn kho	125	98.8	26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	1.52	66.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>349</b>	<b>248</b>	<b>40.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	50.4	56.5	-10.7%
Bất động sản đầu tư	20.1	21.0	-4.2%
Tài sản dở dang	42.1	80.7	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	89.1	165%
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.17	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>45.4</b>	<b>33.5</b>	<b>35.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>45.4</b>	<b>31.8</b>	<b>42.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.6	15.6	95.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	5.63	10.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.69</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.61	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>752</b>	<b>882</b>	<b>-14.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>752</b>	<b>882</b>	<b>-14.7%</b>
Vốn điều lệ	716	682	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>361</b>	<b>367</b>	<b>385</b>	<b>186</b>	<b>289</b>
Giá vốn hàng bán	330	327	343	162	261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.8</b>	<b>39.3</b>	<b>42.0</b>	<b>24.3</b>	<b>28.1</b>
Doanh thu HĐTC	1.57	0.52	1.93	1.70	0.86
Chi phí TC	3.36	3.93	2.39	1.66	1.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.32</b>	<b>3.91</b>	<b>2.34</b>	<b>1.66</b>	<b>1.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	2.75	3.26	3.71	2.90
Chi phí QLDN	4.94	4.72	6.08	6.46	5.38
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.3</b>	<b>28.5</b>	<b>32.2</b>	<b>14.2</b>	<b>19.4</b>
Lợi nhuận khác	0.89	-1.08	-0.35	-0.53	-0.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.2</b>	<b>27.4</b>	<b>31.8</b>	<b>13.6</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.2</b>	<b>23.5</b>	<b>26.3</b>	<b>10.8</b>	<b>14.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.9</b>	<b>23.1</b>	<b>25.9</b>	<b>10.5</b>	<b>14.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	36.6	-180	193	-50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-16.0	-52.2	-139	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.49	-2.21	222	-2.01	14.8
Tiền đầu kỳ	17.0	21.0	39.4	29.5	81.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.06</b>	<b>18.4</b>	<b>-9.95</b>	<b>51.7</b>	<b>-37.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.0	39.4	29.5	81.2	43.6